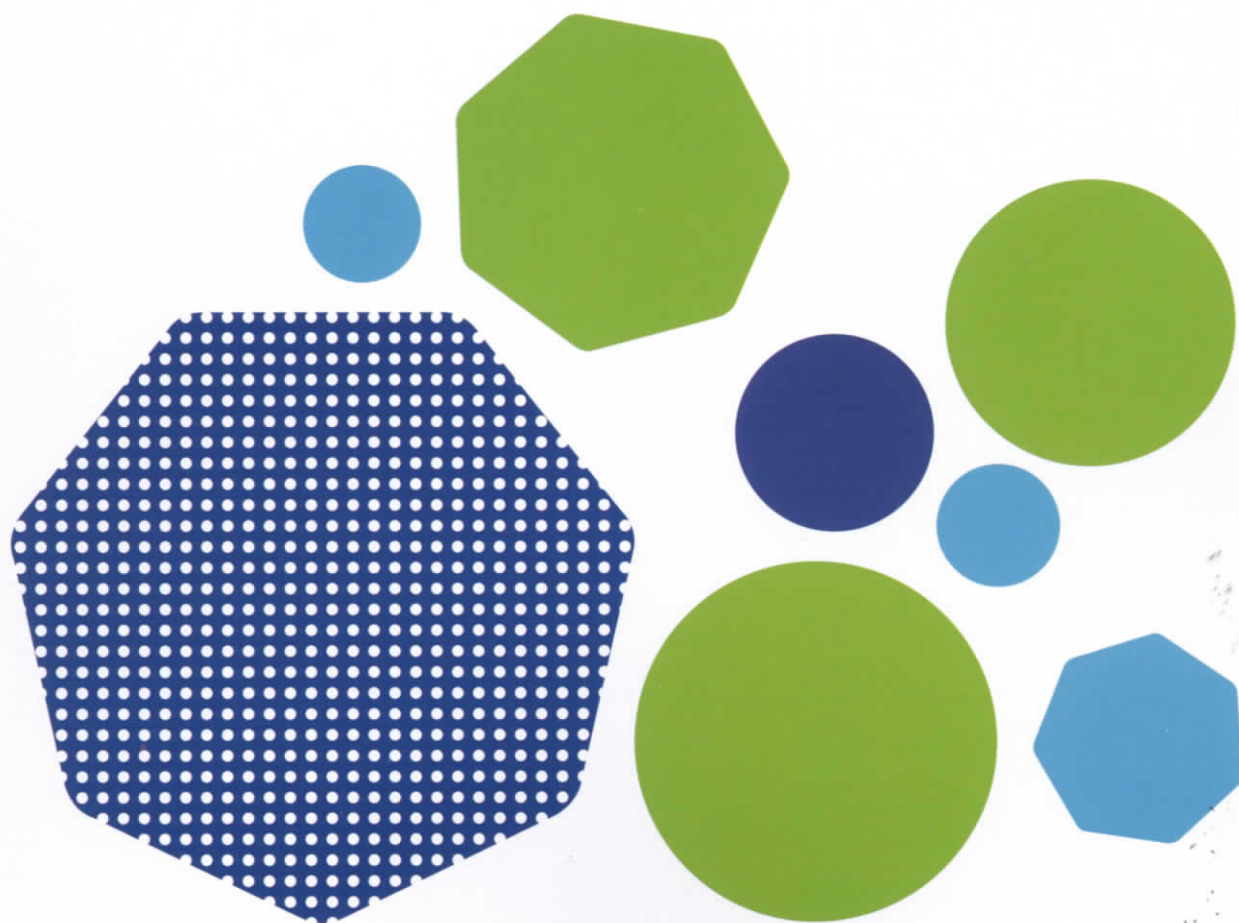


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 11 - 46 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán từ trang 6 đến trang 46 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Chơn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Võ Quang Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Thành viên |
| Ông Trương Khắc Len | Thành viên |
| Ông Trần Quang Lâm | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Hòa | Thành viên |
| Ông Võ Duy Bách | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Chơn Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quang Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Phú | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Thị Ngọc Lý.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính này. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính Tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Số: *14* /2018/UHY-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, được lập ngày 05/02/2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY CO., LTD)
Tp. Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.300.925.134.277 | 1.382.275.758.906 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 152.891.916.670 | 30.905.162.072 |
| Tiền | 111 | | 24.741.916.670 | 19.655.162.072 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 128.150.000.000 | 11.250.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 634.000.000.000 | 594.243.879.629 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 634.000.000.000 | 594.243.879.629 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 268.212.449.343 | 172.605.704.398 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 238.395.107.118 | 137.905.734.971 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 54.867.370.917 | 61.201.712.294 |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 294.645.981 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 11.401.147.534 | 4.085.485.173 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (36.745.822.207) | (30.588.540.229) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 1.312.189 |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 244.487.607.223 | 540.554.634.311 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 244.487.607.223 | 540.554.634.311 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.333.161.041 | 43.966.378.496 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 1.333.161.041 | 1.489.141.768 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 42.477.236.728 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 260.503.514.858 | 78.167.226.791 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 161.915.000 | 227.100.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 161.915.000 | 227.100.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 190.705.347.461 | 37.266.638.096 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 29.460.563.201 | 23.922.019.972 |
| - Nguyên giá | 222 | | 103.818.319.792 | 90.510.163.046 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (74.357.756.591) | (66.588.143.074) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 161.244.784.260 | 13.344.618.124 |
| - Nguyên giá | 228 | | 174.478.043.740 | 19.240.984.304 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (13.233.259.480) | (5.896.366.180) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.643.392.348 | 1.649.876.929 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 9.643.392.348 | 1.649.876.929 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.586.009.449 | 20.616.761.166 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 1.648.488.760 | 1.976.409.363 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 39.937.520.689 | 18.640.351.803 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 1.561.428.649.135 | 1.460.442.985.697 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.059.767.639.530 | 1.157.759.089.108 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 890.273.258.839 | 1.053.917.839.640 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 158.260.674.405 | 218.222.312.932 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 134.938.454.931 | 339.976.690.484 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 59.519.500.918 | 25.491.780.050 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 264.463.201.640 | 135.132.216.898 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 152.047.950.587 | 178.618.893.302 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | 7.235.887.418 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 17.356.144.870 | 6.247.754.198 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 34.442.592.821 | 38.418.102.097 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 53.233.084.472 | 93.781.364.840 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 16.011.654.195 | 10.792.837.421 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 169.494.380.691 | 103.841.249.468 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 8.467.172.010 | 17.482.263.010 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 159.917.174.722 | 84.818.986.458 |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 1.110.033.959 | 1.540.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 501.661.009.605 | 302.683.896.589 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 501.610.484.208 | 302.633.371.192 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 58.634.700.000 | 50.987.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 58.634.700.000 | 50.987.640.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.922.641.050 | 4.922.641.050 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 12.641.457.169 | 11.783.218.022 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 77.884.831.988 | 48.912.523.460 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 347.521.423.801 | 186.022.326.460 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 133.070.288.893 | 86.587.167.545 |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | 214.451.134.908 | 99.435.158.915 |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 5.430.200 | 5.022.200 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 50.525.397 | 50.525.397 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 50.525.397 | 50.525.397 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.561.428.649.135 | 1.460.442.985.697 |



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 1.838.030.120.532 | 1.646.578.474.567 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.838.030.120.532 | 1.646.578.474.567 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 1.440.006.844.646 | 1.398.127.453.986 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 398.023.275.886 | 248.451.020.581 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 38.219.108.145 | 24.428.721.459 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 4.621.264.952 | 14.164.053.022 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 4.458.233.799 | 3.101.826.040 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 72.207.483.570 | 67.446.216.584 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 89.418.012.232 | 67.039.425.763 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 269.995.623.277 | 124.230.046.671 |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 646.243.591 | 1.676.979.824 |
| Chi phí khác | 32 | 30 | 1.958.112.677 | 497.615.111 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (1.311.869.086) | 1.179.364.713 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 268.683.754.191 | 125.409.411.384 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 75.529.788.169 | 37.982.544.738 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (21.297.168.886) | (12.008.292.269) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 214.451.134.908 | 99.435.158.915 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 36.574 | 15.273 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | 36.574 | 15.273 |



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 268.683.754.191 | 125.409.411.384 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 19.136.157.329 | 10.043.884.911 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 40.707.189.874 | 129.422.336.665 |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (4.048.808.858) | 9.775.011.290 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (34.071.057.296) | (23.302.773.624) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.458.233.799 | 3.101.826.040 |
| Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 294.865.469.039 | 254.449.696.666 |
| Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (59.768.931.525) | 59.073.845.981 |
| Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 296.067.027.088 | (493.016.638.721) |
| Giảm/tăng các khoản phải trả | 11 | (147.957.671.173) | 549.996.581.290 |
| Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.297.352.306 | 589.368.385 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.475.951.513) | (3.127.943.283) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (51.948.652.538) | (41.459.345.269) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 10.000.000 | 754.764.952 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.282.599.205) | (2.037.888.095) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 324.806.042.479 | 325.222.441.906 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (178.952.193.329) | (20.301.049.539) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 333.319.865 | 316.862.572 |
| Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (770.200.000.000) | (808.437.291.876) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 730.443.879.629 | 294.193.412.247 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 33.828.263.241 | 22.434.554.922 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (184.546.730.594) | (511.793.511.674) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 5.268.507.360 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 414.920.493.072 | 337.870.081.677 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (427.911.093.348) | (324.872.794.444) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.282.222.000) | (4.786.350.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (18.272.822.276) | 13.479.444.593 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 121.986.489.609 | (173.091.625.175) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 30.905.162.072 | 204.385.856.331 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 264.989 | (389.069.084) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 152.891.916.670 | 30.905.162.072 |



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Tạ Đào Hồng Phước
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 06 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.634.700.000 đồng chia thành 5.863.470 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia công cơ khí, EPC các công trình điện.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có công ty con, công ty liên kết liên doanh như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ cam kết góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|---|--------------------------|---------------------|
| Công ty CP Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ | Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 51% | 51% |
| Công ty CP Thủy điện Yên Bình | Khu 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 30% | 30% |

Tại ngày 31/12/2017, các công ty trên chưa đi vào hoạt động và Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào các công ty này.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

Công ty có văn phòng đại diện tại Myanmar, địa chỉ: 9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh, văn phòng trực thuộc. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh, văn phòng đại diện đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|-----------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 |
| - Phương tiện vận tải | 06 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần hoặc 04 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Phần mềm máy vi tính | 03 - 05 |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty về việc chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá là tỷ giá mua chuyển khoản của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tỷ giá ngoại tệ đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động khảo sát thiết kế, hoạt động gia công cơ khí, hoạt động bán hàng hóa và hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/12/2017 | Tại 01/01/2017 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.839.608.876 | 358.496.857 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.902.307.794 | 19.296.665.215 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 128.150.000.000 | 11.250.000.000 |
| Cộng | 152.891.916.670 | 30.905.162.072 |

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại 31/12/2017 (VND) | | Tại 01/01/2017 (VND) | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (1) | | | | |
| | | 634.000.000.000 | | 594.243.879.629 |
| | | 634.000.000.000 | | 594.243.879.629 |
| | | | | |
| | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| + Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 |
| (2) | | | | |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn (3) | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3% đến 7,0%/năm.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chiếm tỷ lệ 0,45% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

(3) Ngày 08/6/2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn đã trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% tương ứng 226.125 cổ phần, tương đương 2.261.250.000 đồng. Đến 31/12/2017 tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Bùn Đôn là 1.901.125 cổ phần, chiếm tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 31/12/2017 | Tại 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 238.395.107.118 | 137.905.734.971 |
| - Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân | 98.115.952.600 | - |
| - Limited liability company "Energoproject Technology" | 34.288.125.816 | 34.371.331.062 |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác | 105.991.028.702 | 103.534.403.909 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*) | 136.943.384.948 | 45.166.472.997 |

(*) Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 37.1 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 31/12/2017 | Tại 01/01/2017 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.333.161.041 | 1.489.141.768 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 915.174.754 | 1.205.714.138 |
| - Các khoản khác | 417.986.287 | 283.427.630 |
| Dài hạn | 1.648.488.760 | 1.976.409.363 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 786.564.525 | 869.709.926 |
| - Các khoản khác | 861.924.235 | 1.106.699.437 |
| Cộng | 2.981.649.801 | 3.465.551.131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Tại 31/12/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 11.401.147.534 | - | 4.085.485.173 | - |
| - Tạm ứng | 1.285.752.903 | - | 1.306.431.022 | - |
| - Thu chi hộ nhà thầu phụ Dự án Vĩnh Tân 4 | 7.673.452.449 | - | - | - |
| - Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT) | 499.974.813 | - | 499.974.813 | - |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 655.233.473 | - | 805.187.283 | - |
| - Phải thu khác | 1.286.733.896 | - | 1.473.892.055 | - |
| Dài hạn | 161.915.000 | - | 227.100.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 161.915.000 | - | 227.100.000 | - |
| Cộng | 11.563.062.534 | - | 4.312.585.173 | - |

10. NỢ XẤU

| | Tại 31/12/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| | 55.264.264.735 | 18.518.442.528 | 57.392.258.654 | 26.803.718.425 |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 34.288.125.816 | 13.115.650.403 | 34.371.331.062 | 20.768.673.465 |
| - Limited liability company "Energoproject Technology" | 499.974.813 | - | 499.974.813 | - |
| - Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT) | 2.869.446.159 | 825.691.405 | 1.689.887.009 | 3.411.077 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 182.442.396 | 54.732.719 | 2.777.323.976 | 776.841.572 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | 438.761.408 | 143.272.291 | 438.761.408 | 143.272.291 |
| - Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam | 3.328.845.389 | 217.231.461 | 3.436.478.725 | 517.630.252 |
| - Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5 | 13.656.668.754 | 4.161.864.249 | 14.178.501.661 | 4.593.889.768 |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | 55.264.264.735 | 18.518.442.528 | 57.392.258.654 | 26.803.718.425 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31/12/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.222.054.568 | - | 30.784.062.039 | - |
| Công cụ dụng cụ | 425.615.995 | - | 291.837.592 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 227.984.046.194 | - | 507.603.843.538 | - |
| Hàng hóa | 1.855.890.466 | - | 1.874.891.142 | - |
| Cộng | 244.487.607.223 | - | 540.554.634.311 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 25.436.339.377 | 27.967.461.596 | 30.785.683.904 | 5.974.031.737 | 346.646.432 | 90.510.163.046 |
| - Mua trong năm | 6.785.161.818 | 6.776.654.820 | 3.932.404.001 | 983.806.363 | | 18.478.027.002 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 910.269.330 | - | - | | | 910.269.330 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (415.689.020) | - | (1.484.304.161) | (43.565.000) | | (1.943.558.181) |
| - Tăng khác | | (132.525.892) | (3.943.000.000) | 132.525.892 | | 132.525.892 |
| - Giảm khác | - | | | (193.581.405) | | (4.269.107.297) |
| Tại 31/12/2017 | 32.716.081.505 | 34.611.590.524 | 29.290.783.744 | 6.853.217.587 | 346.646.432 | 103.818.319.792 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | (12.113.082.740) | (25.006.312.258) | (25.247.392.848) | (3.982.642.185) | (238.713.043) | (66.588.143.074) |
| - Khấu hao trong năm | (5.636.558.624) | (1.466.235.168) | (3.106.341.664) | (1.313.255.333) | (13.146.360) | (11.535.537.149) |
| - Thanh lý, nhượng bán | 415.689.020 | | 1.484.304.161 | 43.565.000 | | 1.943.558.181 |
| - Tăng khác | | | | (132.525.892) | | (132.525.892) |
| - Giảm khác | | 132.525.892 | 1.628.784.046 | 193.581.405 | | 1.954.891.343 |
| Tại 31/12/2017 | (17.333.952.344) | (26.340.021.534) | (25.240.646.305) | (5.191.277.005) | (251.859.403) | (74.357.756.591) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 13.323.256.637 | 2.961.149.338 | 5.538.291.056 | 1.991.389.552 | 107.933.389 | 23.922.019.972 |
| Tại 31/12/2017 | 15.382.129.161 | 8.271.568.990 | 4.050.137.439 | 1.661.940.582 | 94.787.029 | 29.460.563.201 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 248.000.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 59.470.927.687 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại 01/01/2017 | 7.415.748.242 | 11.825.236.062 | 19.240.984.304 |
| - Mua trong năm | 147.704.992.000 | 7.832.793.436 | 155.537.785.436 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (300.726.000) | (300.726.000) |
| Tại 31/12/2017 | 155.120.740.242 | 19.357.303.498 | 174.478.043.740 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Tại 01/01/2017 | (429.159.580) | (5.467.206.600) | (5.896.366.180) |
| - Khấu hao trong năm | (2.321.431.152) | (5.316.188.148) | (7.637.619.300) |
| - Giảm khác | - | 300.726.000 | 300.726.000 |
| Tại 31/12/2017 | (2.750.590.732) | (10.482.668.748) | (13.233.259.480) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2017 | 6.986.588.662 | 6.358.029.462 | 13.344.618.124 |
| Tại 31/12/2017 | 152.370.149.510 | 8.874.634.750 | 161.244.784.260 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 4.524.940.053 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Tại 31/12/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 9.643.392.348 | 1.649.876.929 |
| - Công trình Thủy điện Long Hà | 637.054.091 | 637.054.091 |
| - Công trình Thủy điện Thác Bà 2 | 2.179.475.305 | 512.979.901 |
| - Công trình Điện gió Tân Thuận | 2.076.675.618 | - |
| - Công trình điện mặt trời Sơn Mỹ 3 | 742.087.629 | - |
| - Cụm thủy điện Hà Lâm, Lâm Đồng | 374.233.562 | - |
| - Công trình Văn phòng làm việc | 3.290.080.871 | - |
| - Công trình Thủy điện Đăk Rông 4 | 91.262.770 | 91.262.770 |
| - Công trình khác | 252.522.502 | 408.580.167 |
| Cộng | 9.643.392.348 | 1.649.876.929 |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Tại 31/12/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chi phí chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 39.937.520.689 | 18.640.351.803 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 31/12/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|--|----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 158.260.674.405 | 158.260.674.405 | 218.222.312.932 | 218.222.312.932 |
| - SXED - WIN | 66.067.040.614 | 66.067.040.614 | 6.365.544.637 | 6.365.544.637 |
| - Công ty TNHH Siemens | - | - | 94.660.710.782 | 94.660.710.782 |
| - China Ocean Engineering Corporation | 13.021.083.996 | 13.021.083.996 | 10.149.904.586 | 10.149.904.586 |
| - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 79.172.549.795 | 79.172.549.795 | 107.046.152.927 | 107.046.152.927 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (*) | 7.018.128.428 | 7.018.128.428 | 18.519.258.202 | 18.519.258.202 |

(*) Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 37.1 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2017 | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải nộp trong năm | | Tại 31/12/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|-----|----------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 81.207.371.887 | 72.511.204.669 | 8.696.167.218 | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 11.916.478.470 | 11.916.478.470 | - | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.062.999.191 | 24.062.999.191 | 75.529.788.169 | 51.948.652.538 | 47.644.134.822 | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.417.289.179 | 1.417.289.179 | 24.117.506.111 | 22.355.596.412 | 3.179.198.878 | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 803.856.167 | 803.856.167 | - | | | |
| - Các loại thuế khác | 11.491.680 | 11.491.680 | 5.351.322.221 | 5.362.813.901 | - | | | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 1.386.251.585 | 1.386.251.585 | - | | | |
| Cộng | 25.491.780.050 | 25.491.780.050 | 200.312.574.610 | 166.284.853.742 | 59.519.500.918 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 31/12/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 152.047.950.587 | 178.618.893.302 |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 259.735.529 | 277.453.243 |
| - Trích trước chi phí công trình (*) | 151.338.103.386 | 177.941.195.074 |
| - Chi phí phải trả khác | 450.111.672 | 400.244.985 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 152.047.950.587 | 178.618.893.302 |

(*) Trong năm, Công ty thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-TV2 ngày 19/01/2017 của Tổng Giám đốc về việc trích chi phí bổ sung dự án EPC-Vĩnh Tân 4 với tổng mức trích dự phòng (bao gồm dự phòng bảo hành) không vượt quá 10% doanh thu dự án để đảm bảo sự phù hợp doanh thu - chi phí với tỷ lệ như sau:

- Chi phí dự phòng cho việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định, trích tối đa 10% tính trên doanh thu phát sinh trong năm 2017, tương ứng số tiền 70.385.739.320 đồng.
- Chi phí dự phòng cho việc phạt chậm tiến độ do chủ đầu tư áp dụng theo điều kiện hợp đồng: trích tối đa 10% trên doanh thu các hạng mục của dự án, tương ứng số tiền 70.385.739.320 đồng.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 31/12/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 17.356.144.870 | 6.247.754.198 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 5.320.624 |
| - Kinh phí công đoàn | 511.837.029 | 1.973.531.328 |
| - Bảo hiểm xã hội | 232.606.866 | 363.674.950 |
| - Bảo hiểm y tế | 34.184.026 | 56.337.194 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 12.288.009 | 22.133.862 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.565.228.940 | 3.826.756.240 |
| + Đoàn phí công đoàn | 304.606.769 | 1.046.864.026 |
| + Phải trả cổ tức | 592.735.003 | 776.339.767 |
| + Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên | 312.586.390 | 449.586.390 |
| + Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư | 12.128.200.000 | - |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.227.100.778 | 1.553.966.057 |
| Dài hạn | - | - |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 17.356.144.870 | 6.247.754.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Tại 31/12/2017 VND | Tại 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 53.233.084.472 | 93.781.364.840 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 991.035.731 | 4.385.159.140 |
| - Dự phòng phải trả khác | 52.242.048.741 | 89.396.205.700 |
| Dài hạn | 159.917.174.722 | 84.818.986.458 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 3.920.902.236 | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 155.996.272.486 | 84.818.986.458 |
| Cộng | 213.150.259.194 | 178.600.351.298 |

- Trong năm 2016, Công ty thực hiện trích chi phí dự phòng phải trả của công trình EPC-Vĩnh Tân 4 theo Quyết định số 40/QĐ-TV2 ngày 19/01/2016 của Tổng Giám đốc. Công ty trích lập 10% tính trên giá thành phát sinh năm trong năm 2016 cho Chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro cho phần phát sinh tăng khối lượng và chi phí khác;

Tổng số trích lập chi phí bao gồm cả chi phí phải trả trích trước cho công trình và dự phòng bảo hành công trình xây dựng không được vượt quá 10% doanh thu dự kiến của dự án.

- Trong năm 2017, Công ty thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-TV2 ngày 19/01/2017 của Tổng Giám đốc về việc trích chi phí bổ sung dự án EPC-Vĩnh Tân 4 với tổng mức trích dự phòng (bao gồm dự phòng bảo hành) không vượt quá 10% doanh thu dự án để đảm bảo sự phù hợp doanh thu – chi phí, tương ứng phần được trích trong năm 2017: 51.655.948.433 đồng chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro cho phần phát sinh tăng khối lượng và chi phí khác trích 4% trên giá thành của dự án trong năm 2017, 71.177.286.028 đồng chi phí bảo hành 5% doanh thu thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Tại 31/12/2017 | | Trong năm | | Tại 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ (VND) | VND | VND | VND | trả nợ (VND) |
| Vay ngắn hạn | 34.442.592.821 | 34.442.592.821 | 403.553.493.072 | 407.529.002.348 | 38.418.102.097 | 38.418.102.097 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1) | 34.442.592.821 | 34.442.592.821 | 398.735.695.074 | 402.711.204.350 | 38.418.102.097 | 38.418.102.097 |
| - Vay cán bộ công nhân viên (2) | - | - | 4.817.797.998 | 4.817.797.998 | - | - |
| Vay dài hạn | 8.467.172.010 | 8.467.172.010 | 11.367.000.000 | 20.382.091.000 | 17.482.263.010 | 17.482.263.010 |
| - Vay cán bộ công nhân viên (2) | 8.467.172.010 | 8.467.172.010 | 11.367.000.000 | 20.382.091.000 | 17.482.263.010 | 17.482.263.010 |
| Cộng | 42.909.764.831 | 42.909.764.831 | 414.920.493.072 | 427.911.093.348 | 55.900.365.107 | 55.900.365.107 |

(1) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTD ngày 05/03/2015 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung.

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;

- Lãi suất: 6,5% - 7,2%%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(2) Là khoản vay cán bộ công nhân viên, theo lãi suất từ 0,2% - 6,9%/năm, thời hạn vay từ 01 tháng đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| Chủ sở hữu | Tại 31/12/2017 | | Tại 01/01/2017 | |
|-----------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Giá trị (VND) |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 51,32% | 30.093.340.000 | 51,32% | 26.168.130.000 |
| Tổ chức American LLC | 13,23% | 7.756.460.000 | 13,23% | 6.744.750.000 |
| Công ty CP Đầu tư Toàn Việt | 7,45% | 4.370.380.000 | 7,80% | 3.977.200.000 |
| Các Cổ đông khác | 28,00% | 16.414.520.000 | 27,65% | 14.097.560.000 |
| Cộng | 100% | 58.634.700.000 | 100% | 50.987.640.000 |

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 50.987.640.000 | 44.390.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm (*) | 7.647.060.000 | 6.597.640.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 58.634.700.000 | 50.987.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 12.745.824.000 | 10.996.140.000 |

(*) Trong năm 2017, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% và 10% bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2017.

22.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 31/12/2017 Cổ phiếu | Tại 01/01/2017 Cổ phiếu |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.863.470 | 5.098.764 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.863.470 | 5.098.764 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.863.470 | 5.098.764 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.863.470 | 5.098.764 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 5.863.470 | 5.098.764 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

32 Ngõ Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu tư | | Nguồn vốn | | Cộng | | |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------|-------------------------|------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|---|--|---|-----------|---|------|---|------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND |
| Tại 01/01/2016 | 44.390.000.000 | - | 8.857.682.530 | (345.866.310) | 34.719.967.727 | 120.773.929.178 | 4.614.200 | 208.400.327.325 | | | | | | | | | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 99.435.158.915 | - | 99.435.158.915 | - | - | - | - | - | - | - | - | 99.435.158.915 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 17.118.091.225 | (17.118.091.225) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng vốn trong năm (*) | 6.597.640.000 | - | - | - | - | (6.597.640.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (4.398.500.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (4.398.500.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành | - | - | - | - | - | (6.072.530.408) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (6.072.530.408) |
| - Bán cổ phiếu quỹ | - | 4.922.641.050 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.268.507.360 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 345.866.310 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 408.000 |
| - Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ | - | - | - | - | - | 2.925.535.492 | - | - | (2.925.535.492) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2016 | 50.987.640.000 | 4.922.641.050 | 11.783.218.022 | - | 48.912.523.460 | 186.022.326.460 | 5.022.200 | 302.633.371.192 | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 50.987.640.000 | 4.922.641.050 | 11.783.218.022 | - | 48.912.523.460 | 186.022.326.460 | 5.022.200 | 302.633.371.192 | | | | | | | | | |
| - Lợi nhuận năm này | - | - | - | - | - | 214.451.134.908 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 214.451.134.908 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 29.830.547.675 | (29.830.547.675) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng vốn trong năm (*) | 7.647.060.000 | - | - | - | - | (7.647.060.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (5.098.764.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (5.098.764.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành | - | - | - | - | - | (10.375.665.892) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (10.375.665.892) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ | - | - | - | - | - | 858.239.147 | - | - | (858.239.147) | - | - | - | - | - | - | - | 408.000 |
| Tại 31/12/2017 | 58.634.700.000 | 4.922.641.050 | 12.641.457.169 | - | 77.884.831.988 | 347.521.423.801 | 5.430.200 | 501.610.484.208 | | | | | | | | | |

(*) Tăng vốn từ cổ tức được chia.

- Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHCD ngày 31 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 01/01/2017</u> |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đồng Đô la Mỹ (USD) | 32.172,00 | 376.798,87 |
| Đồng Rúp Nga (RUB) | 7.520,00 | 7.520,00 |

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 1.703.149.096.243 | 1.508.673.713.797 |
| - Doanh thu hoạt động gia công cơ khí | 134.318.977.032 | 137.786.245.463 |
| - Doanh thu bán vật tư, doanh thu khác | 562.047.257 | 118.515.307 |
| Cộng | <u><u>1.838.030.120.532</u></u> | <u><u>1.646.578.474.567</u></u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế | 1.321.920.024.295 | 1.277.764.231.458 |
| Giá vốn hoạt động gia công cơ khí | 117.620.415.013 | 120.363.222.528 |
| Giá vốn vật tư đã cung cấp | 466.405.338 | - |
| Cộng | <u><u>1.440.006.844.646</u></u> | <u><u>1.398.127.453.986</u></u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 32.201.896.531 | 20.996.745.500 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.535.840.900 | 1.301.737.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 427.411.108 | 2.024.288.858 |
| Lãi do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm | 4.048.808.858 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 5.150.748 | 4.694.223 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 101.255.878 |
| Cộng | <u><u>38.219.108.145</u></u> | <u><u>24.428.721.459</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 4.458.233.799 | 3.101.826.040 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 163.031.153 | 1.287.215.692 |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ cuối năm | - | 9.775.011.290 |
| Cộng | 4.621.264.952 | 14.164.053.022 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 72.207.483.570 | 67.446.216.584 |
| - Chi phí nhân viên | 4.496.252 | 35.675.640 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 16.328.835 |
| - Chi phí bảo hành công trình | 71.704.064.855 | 67.354.828.933 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.208.476 | 14.704.176 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 497.713.987 | 24.679.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 89.418.012.232 | 67.039.425.763 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 14.234.740.618 | 18.135.078.245 |
| - Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng | 4.715.990.476 | 4.213.146.948 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.984.772.070 | 4.403.050.879 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 8.229.364.388 | 8.491.381.462 |
| - Chi phí dự phòng | 6.157.281.978 | 3.590.990.374 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.939.459.349 | 4.594.224.315 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 33.143.136.336 | 18.809.066.494 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.013.267.017 | 4.802.487.046 |
| Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 349.090.910 | 316.862.572 |
| Thu đền bù mở rộng đường | - | 659.921.944 |
| Thu phạt thực hiện hợp đồng | 139.945.104 | - |
| Thu nhập khác | 157.207.577 | 700.195.308 |
| Cộng | 646.243.591 | 1.676.979.824 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 1.500.000 |
| Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế | 390.932.084 | 153.651.765 |
| Chi phí khác | 1.567.180.593 | 342.463.346 |
| Cộng | 1.958.112.677 | 497.615.111 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 268.683.754.191 | 125.409.411.384 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế | (69.910.486.053) | 64.503.312.306 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận | 2.139.907.168 | 65.592.062.306 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận | (72.050.393.221) | (1.088.750.000) |
| Tổng thu nhập tính thuế trong năm | 198.773.268.138 | 189.912.723.690 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN năm nay | 39.754.653.627 | 37.982.544.738 |
| Chi phí thuế TNDN các năm trước | 35.775.134.542 | - |
| Cộng thuế TNDN hiện hành | 75.529.788.169 | 37.982.544.738 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND) | 214.451.134.908 | 99.435.158.915 |
| Số điều chỉnh tăng (VND) | - | - |
| Số điều chỉnh giảm (VND) | - | (10.375.665.892) |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | (10.375.665.892) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 214.451.134.908 | 89.059.493.023 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 5.863.470 | 5.831.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*) | 36.574 | 15.273 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được điều chỉnh bởi các nguyên nhân sau:

(1) Thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm 2017 nguyên nhân từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Công ty đã phát hành thêm 764.706 cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 15%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(2) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 là 15.273 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 trước điều chỉnh là 19.626 VND/CP).

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 214.451.134.908 | 99.435.158.915 |
| Số điều chỉnh tăng (VND) | - | - |
| Số điều chỉnh giảm (VND) | - | (10.375.665.892) |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | (10.375.665.892) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 214.451.134.908 | 89.059.493.023 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 5.863.470 | 5.831.200 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP) | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*) | 36.574 | 15.273 |

(*) Như được nêu tại thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính tổng hợp, do ảnh hưởng của điều chỉnh nêu trên, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong kỳ.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 137.013.963.558 | 100.855.841.374 |
| Chi phí nhân công | 409.203.766.373 | 247.086.761.043 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.136.157.329 | 10.037.221.091 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 581.012.165.775 | 1.470.833.757.610 |
| Chi phí bằng tiền khác | 175.180.084.731 | 160.599.027.564 |
| Cộng | 1.321.546.137.766 | 1.989.412.608.682 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|--------------------------|------------------------|
| | Tại 31/12/2017 | Tại 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 152.891.916.670 | 30.905.162.072 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 211.926.594.542 | 110.323.348.893 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 634.000.000.000 | 594.243.879.629 |
| Đầu tư dài hạn khác | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| Cộng | 1.017.225.361.812 | 753.879.241.194 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ thuê tài chính | 42.909.764.831 | 55.900.365.107 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 173.615.975.183 | 221.101.272.755 |
| Chi phí phải trả | 152.047.950.587 | 178.618.893.302 |
| Cộng | 368.573.690.601 | 455.620.531.164 |
| Trạng thái ròng | 648.651.671.211 | 298.258.710.030 |

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 21.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Nợ phải trả tài chính | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tại 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính | 34.442.592.821 | 8.467.172.010 | - | 42.909.764.831 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 173.615.975.183 | - | - | 173.615.975.183 |
| Chi phí phải trả | 152.047.950.587 | - | - | 152.047.950.587 |
| Cộng | 360.106.518.591 | 8.467.172.010 | - | 368.573.690.601 |
| Tại 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính | 38.418.102.097 | 17.482.263.010 | - | 55.900.365.107 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 221.101.272.755 | - | - | 221.101.272.755 |
| Chi phí phải trả | 178.618.893.302 | - | - | 178.618.893.302 |
| Cộng | 438.138.268.154 | 17.482.263.010 | - | 455.620.531.164 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tài sản tài chính | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|--|---------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tại 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 152.891.916.670 | - | - | 152.891.916.670 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 211.764.679.542 | 161.915.000 | - | 211.926.594.542 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 634.000.000.000 | - | - | 634.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 18.406.850.600 | - | 18.406.850.600 |
| Cộng | 998.656.596.212 | 18.568.765.600 | - | 1.017.225.361.812 |
| Tại 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.905.162.072 | - | - | 30.905.162.072 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 110.096.248.893 | 227.100.000 | - | 110.323.348.893 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 594.243.879.629 | - | - | 594.243.879.629 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 18.406.850.600 | - | 18.406.850.600 |
| Cộng | 735.245.290.594 | 18.633.950.600 | - | 753.879.241.194 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

| Năm 2017 | Hoạt động khảo sát thiết kế | Hoạt động gia công cơ khí | Hoạt động bán vật tư, hoạt động khác | Cộng |
|---|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.703.149.096.243 | 134.318.977.032 | 562.047.257 | 1.838.030.120.532 |
| Giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.703.149.096.243 | 134.318.977.032 | 562.047.257 | 1.838.030.120.532 |
| Giá vốn bộ phận | (1.321.920.024.295) | (117.620.415.013) | (466.405.338) | (1.440.006.844.646) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 381.229.071.948 | 16.698.562.019 | 1.028.452.595 | 398.023.275.886 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | - | - | - | (161.625.495.802) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | 236.397.780.084 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | 38.219.108.145 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | (4.621.264.952) |
| Thu nhập khác | - | - | - | 646.243.591 |
| Chi phí khác | - | - | - | (1.958.112.677) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - | (75.529.788.169) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | 21.297.168.886 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 214.451.134.908 |
| Tổng Tài sản | | | | 1.561.428.649.135 |
| Tổng Nợ phải trả | | | | 1.059.767.639.530 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2016

| | Hoạt động khảo sát thiết kế | Hoạt động gia công cơ khí | Hoạt động bán vật tư, hoạt động khác | Cộng |
|---|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.508.673.713.797 | 137.786.245.463 | 118.515.307 | 1.646.578.474.567 |
| Giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.508.673.713.797 | 137.786.245.463 | 118.515.307 | 1.646.578.474.567 |
| Giá vốn bộ phận | (1.277.764.231.458) | (120.363.222.528) | - | (1.398.127.453.986) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 230.909.482.339 | 17.423.022.935 | 118.515.307 | 248.451.020.581 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | - | - | - | (134.485.642.347) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | 113.965.378.234 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | 24.428.721.459 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | (14.164.053.022) |
| Thu nhập khác | - | - | - | 1.676.979.824 |
| Chi phí khác | - | - | - | (497.615.111) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | - | (37.982.544.738) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | 12.008.292.269 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 99.435.158.915 |
| Tổng Tài sản | - | - | - | 1.460.442.985.697 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | - | 1.157.759.089.108 |

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có dự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Giao dịch với các bên liên quan</u> | <u>Năm 2017</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2016</u> <u>VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu với bên liên quan | 1.624.316.564.326 | 1.519.069.037.658 |
| - Tổng Công ty Phát điện 1 | - | (154.166.705) |
| - Tổng công ty Phát điện 3 | 285.350.111 | 496.751.062 |
| - Công ty Truyền tải Điện 1 | 4.698.809.418 | 3.031.868.894 |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | 814.384.423 | (55.973.749) |
| - Công ty Truyền tải Điện 3 | 529.884.339 | 1.952.654.377 |
| - Công ty Truyền tải Điện 4 | 6.529.942.608 | 6.625.639.077 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | 553.210.773 | - |
| - Ban QLDA Thủy điện 2 | 167.550.000 | - |
| - Ban QLDA Thủy điện 6 | 3.037.129.322 | 357.881.156 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 15.836.866.317 | - |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 5.438.264.839 | 3.747.891.047 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | 1.039.041.569 | 104.969.581.997 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | - | 8.334.750.970 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | 14.540.388.962 | 1.712.454.990 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 27.322.476.092 | 25.791.414.069 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 39.896.103.676 | 3.638.795.365 |
| - Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung | 158.876.364 | - |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | 13.132.329.488 | 8.295.942.154 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 14.966.056.883 | 2.412.217.895 |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 210.316.600 | 63.434.182 |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | 243.777.669 | - |
| - Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM | 3.915.877.786 | 2.307.909.167 |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp | 2.625.938.491 | 1.067.300.000 |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh | 1.646.735.410 | 1.581.436.300 |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai | 2.083.509.494 | 1.956.087.970 |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chất | 1.034.148.543 | - |
| - Công ty Thủy điện Sơn La | - | 975.181.818 |
| - Công ty Thủy điện Trị An | - | 360.835.645 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | 4.374.992.642 | - |
| - Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc | - | 572.611.212 |
| - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM | 100.000.000 | 2.248.379.691 |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang | 572.019.901 | 296.232.313 |
| - Công ty Điện lực An Giang | - | 220.050.728 |
| - Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ | 77.581.100 | 255.945.197 |
| - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân | 2.017.048.307 | - |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan | 17.476.376 | 108.445.062 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.456.450.476.823 | 1.335.533.849.410 |
| - Xí nghiệp KS Thủy điện 2 - CT CP TV XD Điện 1 | - | 363.636.364 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| <u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u> | <u>Tại 31/12/2017</u> | <u>Tại 01/01/2017</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | 136.943.384.948 | 45.166.472.997 |
| - Tổng công ty Phát điện 3 | - | 239.393.945 |
| - Công ty Truyền tải điện 1 | 2.404.006.393 | 4.291.332.555 |
| - Công ty Truyền tải điện 2 | 929.149.584 | 1.978.785.315 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 2.619.636.204 | 4.603.627.886 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | 327.992.765 | 26.168.801 |
| - Ban QLDA Thủy Điện 5 | 259.775.607 | 2.854.657.187 |
| - Ban QLDA Thủy Điện 6 | 1.879.106.714 | 615.649.950 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | - | 1.261.179.361 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 98.115.952.600 | 2.216.721.742 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | - | 1.821.476.089 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | 2.883.377.489 | 2.056.409.648 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 1.280.054.333 | 1.153.803.955 |
| - Ban QLDA CTTĐ Miền Nam | 8.780.617.099 | 10.489.252.313 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 6.551.284.449 | 1.091.325.053 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | - | 574.517.196 |
| - Ban QLDA Lưới điện Hà Nội | 202.650.941 | 202.650.941 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | - | 5.573.404.295 |
| - Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô | - | 761.052.127 |
| - Công ty CP EVN Quốc tế | 704.802.581 | 908.086.581 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | 193.281.558 | - |
| - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 1.264.450.712 | - |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh | 1.811.408.951 | - |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát | 853.172.548 | - |
| - Công ty Thủy điện Trị An | 497.399.430 | 497.399.430 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | 3.459.861.628 | - |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai | 1.706.927.333 | 1.613.772.575 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh | - | 85.663.250 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc | 175.046.515 | 204.496.515 |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San | 19.224.014 | 21.440.787 |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang | - | - |
| - Điện lực An Giang | 24.205.500 | 24.205.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| <u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u> | <u>Tại 31/12/2017</u> <u>VND</u> | <u>Tại 01/01/2017</u> <u>VND</u> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Người mua trả tiền trước | 50.756.356.533 | 270.530.917.546 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | - | 2.090.992.766 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | - | 2.371.000.000 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | - | 7.038.106.490 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | 20.475.324.170 | 8.262.259.627 |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 9.702.000.000 | 4.960.000.000 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | - | 1.486.363.636 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 1.907.593.426 | 19.077.357.490 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình | 655.485.035 | 655.485.035 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | - | 218.903.820.487 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | - | 232.769.447 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 805.088.734 | 655.640.750 |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung | 12.232.093.495 | 1.975.697.000 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | 240.646.527 | - |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM | - | 680.684.533 |
| - Công ty CP Phát triển điện lực VN | 26.144.069 | 26.144.069 |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | 49.349.337 | 102.980.424 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | - | 628.706.209 |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang | - | 69.026.187 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM | 576.648.178 | 772.311.428 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung | 1.800.000.000 | - |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai | - | 95.781.846 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | - | 100.092.000 |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà | 90.962.109 | 90.962.109 |
| - Công ty nhiệt điện Phú Mỹ | 36.896.250 | 36.896.250 |
| - Công ty Truyền tải Điện 3 | 497.710.715 | - |
| - Điện lực Bình Dương | 2.989.763 | 2.989.763 |
| - Tổng Công ty Phát điện 2 | 154.850.000 | 154.850.000 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 | 1.442.574.725 | - |
| Trả trước cho người bán | 127.616.225 | - |
| - Trung tâm thông tin Điện lực | 127.616.225 | - |
| Phải trả người bán | 7.018.128.428 | 18.519.258.202 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 4.439.766.968 | 4.439.766.968 |
| - Công ty DV sửa chữa các NMD EVNGENCO3 | - | 11.542.250.000 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 925.990.029 | 925.990.029 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1.652.371.431 | 1.611.251.205 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| <i>Thu nhập HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc</i> | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | 293.100.000 | 200.700.000 |
| - Thù lao Ban kiểm soát | 96.000.000 | 104.000.000 |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 2.257.615.119 | 1.438.986.039 |

37.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32, Ngô Thời Nhiệm để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 337/HĐTN-KD với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục hợp đồng số 312/ĐC-HĐTN, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016.

Tuy nhiên, theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKDN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 thì Công ty sẽ mua lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Trụ sở Công ty số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính của mình và đang xúc tiến để hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển giao quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

37.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu